

Số: 181 /BC-UBND

P. Trần Liễu, ngày 09 tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính Quý III, phương hướng nhiệm vụ Quý IV năm 2025

Thực hiện Công văn số 2237/UBND-NVKTGS ngày 27/8/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc triển khai công tác cải cách hành chính và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 01/8/2025 của UBND phường Trần Liễu thực hiện cải cách hành chính phường Trần Liễu 6 tháng cuối năm 2025 (CCHC). Ủy ban nhân dân phường Trần Liễu báo cáo kết quả triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính quý III, phương hướng nhiệm vụ quý IV năm 2025 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Việc ban hành các văn bản chỉ đạo

Trong quý III, UBND phường đã ban hành các văn bản cụ thể:

Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 01/8/2025 của UBND phường về thực hiện cải cách hành chính phường Trần Liễu 6 tháng cuối năm 2025.

Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 30/8/2025 của Ủy ban nhân dân phường về tuyên truyền cách cách hành chính nhà nước của phường Trần Liễu 6 tháng cuối năm 2025.

2. Việc bố trí nguồn lực triển khai.

Công tác cải cách hành chính được xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong việc thực hiện nhiệm vụ của phường, do đó cần sự phối hợp của tất cả các cơ quan đơn vị; chủ trì thực hiện các nhiệm vụ trong công tác cải cách hành chính gồm các đơn vị: Phòng Văn hóa – Xã hội, Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Văn phòng HĐND&UBND, Trung tâm phục vụ hành chính công.

3. Đánh giá, cập nhật tiến độ thực hiện Kế hoạch CCHC quý III.

100% các thủ tục hành chính được công bố, công khai kịp thời, đúng quy định. 97,53% số hồ sơ TTHC được trả kết quả giải quyết đúng hạn, trước hạn. 100% hồ sơ được số hóa theo quy định. Người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng trong giải quyết TTHC.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

Tình hình triển khai và kết quả xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL): Trong quý III, UBND phường chưa ban hành Văn bản QPPL nào.

Tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật: Chỉ đạo, hướng dẫn công chức chuyên môn tự kiểm tra theo dõi tình hình thi hành pháp luật và công tác quản lý thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Kết quả công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật: phát 30 tin bài tuyên truyền về CCHC trên hệ thống đài truyền thanh, đăng tải 25 tin bài, văn bản CCHC trên cổng thông tin điện tử Phường Trần Liễu và phối hợp với các cơ

quan chuyên môn cấp trên thực hiện tuyên truyền nhiều chuyên mục tin bài về cải cách hành chính.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

- Kết quả thực hiện tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện theo đúng quy trình, quy định.

- Tình hình tổ chức và hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công:

+ Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm ứng dụng: Đảm bảo đáp ứng giải quyết công việc tuy nhiên hiện nay Trung tâm còn thiếu 01 máy Scan A3, 01 máy tính, 01 máy đánh số tự động.

+ Về nhân sự: Trung tâm Phục vụ hành chính công có 05 công chức.

+ Về cơ chế phối hợp: Trung tâm Phục vụ hành chính công phối hợp các phòng ban chuyên môn giải quyết thủ tục hành chính nhịp nhàng và hiệu quả.

+ Công khai thủ tục hành chính trên Cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của phường. Thủ tục hành chính được niêm yết công khai trên bảng niêm yết thủ tục hành chính của phường.

+ Trung tâm đã tiếp nhận vào hệ thống phần mềm một cửa điện tử phường 2.314 hồ sơ .

+ Hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ công trực tuyến là 760/2.314 hồ sơ, đạt 32,84%; Hồ sơ tiếp nhận trực tiếp là 1.554/2.314 hồ sơ, đạt 67,15%.

+ Số hồ sơ giải quyết và trả kết quả đúng hạn, trước hạn là 2.257 hồ sơ; đạt 97,53%.

+ Số hồ sơ đang trong thời gian giải quyết theo quy định (trong hạn): 36 hồ sơ, chiếm 1,55%.

+ Số hồ sơ giải quyết và trả kết quả quá hạn là: 35 hồ sơ; chiếm 1,51% (Tháng 7/2025 có 32 hồ sơ quá hạn; tháng 8/2025 có 2 hồ sơ quá hạn; tháng 9/2025 có 1 hồ sơ quá hạn).

+ Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC: không có.

+ Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC: không có ý kiến kiến nghị, phản ánh khi đến thực hiện Thủ tục hành chính tại phường.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

3.1. Kết quả đạt được

- Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương: UBND phường đã ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ Trung tâm phục vụ Hành chính công, các phòng chuyên môn.

- Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương: không có.

- Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức.

- Biên chế công chức giao năm 2025: 40 biên chế; tính đến ngày báo cáo đã sử dụng 34/40 biên chế (85 %).

- Về tinh giản biên chế: 01 công chức của phòng Văn hóa-Xã hội, 01 viên chức Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông được nghỉ hưu trước tuổi theo nghị định 178, nghị định 67 của Chính phủ từ ngày 01/9/2025.

3.2. Hạn chế

- Sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp nhiều công chức bắt tay vào thực hiện nhiệm vụ chuyên môn mới, tự học hỏi, nghiên cứu lại từ đầu, gặp nhiều khó khăn như:

+ Công tác bàn giao các công việc chuyên môn các xã, phường trước khi sắp xếp không nêu được chi tiết những nội dung cần phải tiếp tục tổ chức, triển khai thực hiện.

+ Việc cung cấp số liệu chuyên môn theo lĩnh vực của các xã, phường chưa được cụ thể, công chức được giao phụ trách tự đi xin số liệu của từng người phụ trách nên gây rất nhiều khó khăn.

+ Văn bản của cấp trên triển khai chỉ đạo thời gian gấp (văn bản vừa nhận được đã hết hạn nộp), chuyên môn không có thời gian nghiên cứu văn bản.

- Hiện nay 1 phòng chuyên môn tổ chức triển khai, thực hiện nhiệm vụ của 4-7 sở ngành nên số lượng công chức có mặt không đảm bảo đáp ứng thực hiện được hết nhiệm vụ theo khối lượng công việc hiện nay.

- Trang thiết bị phục vụ chính quyền 2 cấp đã hết khấu hao; nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số chưa được đào tạo chuyên sâu về công nghệ thông tin; những vướng mắc về thủ tục hành chính đôi khi hoạt động không ổn định, bị lỗi nên người dân, doanh nghiệp không nộp được hồ sơ thủ tục hành chính trên dịch vụ công phải mất thời gian đến Trung tâm phục vụ hành chính công để nộp trực tiếp làm thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp còn gặp nhiều khó khăn.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của cán bộ, công chức: Biên chế hiện có 34/40 đạt 85%.

- Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức (thi tuyển, xét tuyển): Không có.

- Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức:

+ Thực hiện bổ nhiệm lại 01 viên chức lãnh đạo quản lý đơn vị trường học, hợp đồng 19 người lao động dạy các môn học còn thiếu giáo viên (Tin học, tiếng Anh, Toán, Lịch sử, Địa lý,...).

+ Kết quả thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị: Không có.

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại địa phương: Nhìn chung, CBCCVVC thực hiện tốt kỷ luật kỷ cương hành chính, chấp hành tốt giờ giấc làm việc, trong quý III không có tình trạng cán bộ công chức viên chức vi phạm bị xử lý kỷ luật.

- Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: Thực hiện theo các văn bản, UBND phường đã cử các cán bộ công chức tham gia đầy đủ các lớp tập huấn lớp bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ trong thực thi công vụ;

Phối hợp với Sở Khoa học công nghệ mở lớp tập huấn cho 24 tổ chuyên đổi số cộng đồng với số lượng người tham gia là 35 người.

5. Cải cách tài chính công

5.1. Thu ngân sách

Tổng thu ngân sách nhà nước trên toàn địa bàn đến ngày 8/2025: là 163 tỷ 502 triệu đồng. Trong đó:

- + Các khoản thu cân đối 54 tỷ 118 triệu đồng.
 - + Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên là 109 tỷ 384 triệu đồng.
- Tổng thu điều tiết ngân sách phường: 119 tỷ 068 triệu đồng

5.2. Chi ngân sách

Tổng chi ngân sách địa bàn phường :119 tỷ 086 triệu đồng. Trong đó:

- Chi XDCB: 8 tỷ 250 triệu đồng
- Chi thường xuyên: 108 tỷ 148 triệu đồng, gồm:
 - + Chi sự nghiệp giáo dục: 75 tỷ 953 triệu đồng.
 - + Chi quốc phòng 989 triệu đồng
 - + Chi an ninh 1 tỷ 640 triệu đồng
 - + Chi sự nghiệp văn hóa - thể thao - truyền thanh: 741 triệu đồng
 - + Chi sự nghiệp môi trường, kinh tế 85 triệu đồng
 - + Chi quản lý hành chính nhà nước: 23 tỷ 873 triệu đồng
 - + Chi đảm bảo an sinh xã hội: 2 tỷ 974 triệu đồng

5.3. Tình hình nợ xây dựng cơ bản

Tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản tính đến 30/8/2025: Không có nợ đọng

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

Để thực hiện tốt công tác liên quan đến lĩnh vực Chính quyền điện tử, Chính quyền số, từ khi thành lập UBND phường đã kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện. Trong đó đề ra các mục tiêu cụ thể về Ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nội bộ, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp và an toàn thông tin mạng. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan liên quan, các đơn vị trực thuộc. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trấn xây dựng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển chính quyền số và đảm bảo an toàn thông tin mạng năm 2025 phù hợp với điều kiện của địa phương.

Bên cạnh đó để xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số. Thực hiện theo văn bản của cấp trên, UBND phường đã ban hành Quyết định thành lập Tổ chuyên đổi số cộng đồng thực hiện tuyên truyền các nhiệm vụ nền tảng Công dân số, công tác bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng...

7. Ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nội bộ

100% văn bản gửi đi của cơ quan, đơn vị được gửi dưới dạng điện tử thông qua hệ thống quản lý văn bản HPNET-eOffice (bao gồm cả các văn bản gửi song song cùng văn bản giấy).

100% cơ quan chuyên môn, cán bộ công chức có mail công vụ.

Đảm bảo 100% cán bộ, công chức UBND phường được trang bị máy tính để phục vụ công việc và kết nối mạng Internet, đáp ứng xây dựng chính quyền điện tử; trên 85% máy tính của cán bộ, công chức được cài đặt phần mềm diệt

Virus có bản quyền hoặc cài đặt phần mềm phòng chống mã độc do thành phố triển khai, số còn lại do máy tính cấu hình thấp không cài được.

100% hồ sơ công việc tại UBND phường được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi, danh mục bí mật nhà nước).

Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND phường tiếp tục sử dụng hiệu quả các phần mềm chuyên ngành đã có; tăng cường nghiên cứu, học hỏi, ứng dụng các phần mềm phục vụ cho công việc nhằm ứng dụng đẩy mạnh CNTT, nâng cao năng suất lao động, hiện đại hóa công tác chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

8. Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp

Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ cập tin học, nâng cao nhận thức, năng lực và hỗ trợ người dân, doanh nghiệp sử dụng có hiệu quả dịch vụ công trực tuyến và ứng dụng CNTT trong cải cách hành chính.

9. Công tác đảm bảo an toàn, an ninh mạng

Triển khai đầy đủ các hướng dẫn phòng chống mã độc của thành phố đến các cơ quan, đơn vị.

Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và truyền truyền của phường cơ bản đáp ứng được nhu cầu công nghệ thông tin trên địa bàn.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Các văn bản chỉ đạo, đơn đốc thực hiện nhiệm vụ được ban hành kịp thời, hiệu quả.

Thực hiện đúng quy trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, công tác kiểm tra, rà soát văn bản được triển khai thường xuyên.

Công tác tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính, tỷ lệ hồ tiếp nhận sơ trực tuyến một phần và toàn trình qua cổng dịch vụ công cao, tỷ lệ thanh toán trực tuyến cao.

Việc niêm yết địa chỉ tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân, tổ chức về quy định hành chính được thực hiện nghiêm túc.

2. Những tồn tại, hạn chế trong thực hiện cải cách hành chính

Công tác thông tin tuyên truyền đến người dân vẫn chưa được sâu, rộng nên người dân ít sử dụng dịch vụ trực tuyến; phần lớn người dân vẫn có thói quen đến trực tiếp các cơ quan giải quyết thủ tục hành chính để làm trực tiếp, tâm lý còn e ngại; sợ mất giấy tờ gốc khi sử dụng dịch vụ và chưa quen khi đến Bưu điện để gửi hồ sơ và nhận kết quả thủ tục hành chính. Một số thủ tục hành chính có yêu cầu cao về mặt hồ sơ người dân vẫn muốn gặp trực tiếp cơ quan giải quyết TTHC để được tư vấn.

Mạng internet đôi khi chưa ổn định, chậm, yếu, cơ sở vật chất mới chỉ đáp ứng nhu cầu tối thiểu để thực hiện nhiệm vụ.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ QUÝ IV

1. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Kế hoạch cải cách hành chính, các Kế hoạch chuyên đề theo từng nội dung Cải cách hành chính năm 2025 của phường.

2. Các cơ quan tham mưu các lĩnh vực CCHC khẩn trương, nghiêm túc bám sát các nhiệm vụ được giao trong kế hoạch CCHC năm 2025, chủ động tham

mur cho UBND phường ban hành văn bản chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu đảm bảo theo kế hoạch.

3. UBND phường chú trọng, đẩy mạnh nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc chủ động chỉ đạo cơ quan, đơn vị xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch CCHC năm 2025; Thường xuyên kiểm tra, rà soát, đôn đốc việc triển khai các nhiệm vụ đã xây dựng tại Kế hoạch CCHC năm 2025 của cơ quan, đơn vị đảm bảo thực hiện đúng tiến độ và hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

4. Nâng cao chất lượng công tác kiểm soát TTHC; kịp thời cập nhật, công khai Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn; công khai minh bạch TTHC bằng nhiều hình thức thiết thực và thích hợp để tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp nắm bắt kịp thời, dễ hiểu và dễ thực hiện. Đẩy mạnh việc giải quyết TTHC trên môi trường điện tử. Chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ; trao đổi văn bản trên môi trường mạng; số hóa kết quả TTHC để nâng cao tính công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian, tiết kiệm chi phí.

5. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức chuyên nghiệp, có chất lượng cao, có số lượng, cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định. Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, tiếp tục giao thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn.

6. Tiếp tục triển khai có hiệu quả Kế hoạch Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển chính quyền số và đảm bảo an toàn thông tin mạng năm 2025 nhằm tiếp tục đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT vào hoạt động quản lý, điều hành. Thực hiện tốt chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Cải cách hành chính Quý III, phương hướng nhiệm vụ Quý IV năm 2025 của UBND phường Trần Liễu./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ (b/c);
- TT Đảng ủy; TT HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND phường;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, VHXX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Thị Tình

SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ III - NĂM 2025
*(Kèm theo Báo cáo số: 181 /BC-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2025
của UBND phường Trần Liễu)*

I	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	<i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Chương trình, Kế hoạch, Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	2	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%	61,11	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	36	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	22	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số phòng, ban, đơn vị thuộc, trực thuộc được kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.2.1	<i>Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	Vấn đề	0	
3.2.2	<i>Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong</i>	Vấn đề	0	
4	Thực hiện nhiệm vụ UBND thành phố, Chủ tịch UBND giao			
4.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		

4.1.1	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
4.1.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
4.1.3	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
5.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	
5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0	0	
		Phát phiếu = 1		
		Kết hợp = 2		
6.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0	0	
		Có = 1		
II	Cải cách thể chế			
STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	<i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành	Văn bản	0	
1.1.	Số VBQPPL tham mưu cho thành phố ban hành	Văn bản	0	
1.2.	Số VBQPPL do phường ban hành	Văn bản	0	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của thành phố	Văn bản		
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
2.2.1	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	Văn bản		
2.2.2	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	Văn bản		

3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của thành phố	Văn bản		
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
3.2.1	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	Văn bản		
3.2.2	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	Văn bản		
III	Cải cách thủ tục hành chính			
STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	<i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục		
1.4.1.	<i>Số TTHC thành phố (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		
1.4.2.	<i>Số TTHC phường (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		
2.	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ			
2.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công	%	100	
2.2.	Số TTHC đang thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phục thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục		
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND phường tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	97,53	
3.2.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	2257	

3.2.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	2257	
3.3.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.3.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	0	
3.3.2.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>	0	
IV	Cải cách tổ chức bộ máy			
STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	<i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.2	Tỷ lệ UBND phường đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.3	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND thành phố	Ban		
1.4	Số tổ chức liên ngành do thành phố thành lập	Tổ chức		
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	10	
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND thành phố</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		

1.5.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND phường	Cơ quan, đơn vị	10	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	40	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	34	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	2	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	1	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	365	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	338	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	1	
V	Cải cách chế độ công vụ			
STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	6	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	10	

1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	Người	0	
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).	Người	0	
4.1.	Số lãnh đạo thành phố bị kỷ luật.	Người		
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND phường bị kỷ luật.	Người		
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND phường bị kỷ luật.	Người		
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		
VI	Cải cách tài chính công			
STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	<i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng		
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	0	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		

2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		
VII	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số			
STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
3.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
3.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ thành phố đến phường			
3.1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND thành phố	%		
1.1.2.	Tỷ lệ UBND phường đã kết nối, liên thông với UBND thành phố.	%		
3.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	100	

3.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành thành phố</i>	%		
3.2.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND phường</i>	%	100	
4	Cung cấp dịch vụ công			
4.1	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ công trực tuyến	%	32,84	
4.2	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tiếp	%	67,16	